

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN

Số: 12/QĐ-ĐHCVA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 26 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học

Mã ngành: 7220201

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ- TTg ngày 08/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Chu Văn An;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Chu Văn An;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật điện;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh Trường Đại học Chu Văn An (kèm theo chương trình đào tạo).

Điều 2. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học của Trường Đại học Chu Văn An và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng Khoa Công nghệ thông tin – Cơ điện, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- HĐT, BGH (b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT.



GS.TS. Hoàng Thế Liên

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHU VĂN AN



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH
KHOA PHỤ TRÁCH: NGOẠI NGỮ

Năm 2021

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

(Ban hành theo Quyết định số 42/QĐ-CVA ngày 26/10/2021 của Hiệu trưởng Trường
Đại học Chu Văn An)

PHẦN 1

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

Tên ngành đào tạo: Tên tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh
 Tên tiếng Anh: English Language Studies

Mã ngành đào tạo: 7220201

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

Tên văn bằng tốt nghiệp: Tiếng Việt: Cử nhân Ngôn ngữ Anh
 Tiếng Anh: Bachelor of English studies

Đơn vị thực hiện: Khoa Ngoại Ngữ
 Faculty of Foreign Language

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh- trường đại học Chu Văn An, đào tạo ra những cử nhân có chất lượng tốt, có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh, có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ văn hóa các nước nói tiếng Anh, có kiến thức và các kỹ năng cần thiết để công tác trong các lĩnh vực như biên phiên dịch, quản trị văn phòng, nghiên cứu ngôn ngữ và quốc tế học. Để khi hoàn thành chương trình có đủ kiến thức tiếng, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe để có thể làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh đáp ứng nhu cầu xã hội, kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.2.1. Về kiến thức

- Trang bị cho sinh viên 03 khối kiến thức và kỹ năng chuyên môn: (1) khối kiến thức tiếng Anh định hướng nghề nghiệp, (2) khối kỹ năng văn hóa xã hội đảm bảo giúp sinh viên làm việc tốt trong môi trường hội nhập đa văn hóa, (3) khối kiến thức chuyên môn sâu đảm bảo cho sinh viên có đủ nền tảng chuyên môn để tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc Thạc sĩ.

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới và thể hiện được các kiến thức đó bằng Tiếng Anh;
- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo.
- Nắm vững được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết để phục vụ việc học ngoại ngữ và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp;
- Nắm bắt và áp dụng được những khái niệm cơ bản trong Ngữ âm học và Âm vị học Tiếng Anh, phát âm đúng tiếng Anh;
- Nắm vững những vấn đề cơ bản của ngữ nghĩa học tiếng Anh và những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa;
- Nắm bắt được những vấn đề cơ bản của Ngữ pháp tiếng Anh, Diễn ngôn tiếng Anh, vận dụng được những kiến thức về những vấn đề đó trong công việc chuyên môn;
- Vận dụng kiến thức khái quát về văn hóa, văn học, giao thoa văn hóa các nước nói tiếng Anh bao gồm các đặc điểm về lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục vào các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận, nâng cao vốn từ vựng, các kỹ năng tiếng Anh.

2.2.2. Về kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Ngôn ngữ Anh có thể thích ứng làm việc tại các đơn vị, cơ quan, dự án của nhà nước và tư nhân trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực: đối ngoại, thương mại (xuất nhập khẩu), du lịch, dịch vụ, truyền thông, báo chí, dịch thuật, biên tập, viện bảo tàng, thư viện và hành chính sự nghiệp. Ngoài ra, nếu trang bị thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm thì sinh viên tốt nghiệp sẽ có khả năng giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo tiếng Anh như trường trung học, giáo dục chuyên nghiệp, trung tâm ngoại ngữ và các trường quốc tế.

b. Kỹ năng mềm

- Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm. Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.
- Luôn tự học hỏi và tìm tòi, làm việc có kế hoạch và khoa học, có khả năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân.
- Có kỹ năng giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyên giao kiến thức dưới dạng nói và viết.
- Có thể sử dụng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và các thiết bị văn phòng.

2.2.3. Về phẩm chất đạo đức

- Phẩm chất đạo đức cá nhân: Có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống giản dị và lành mạnh luôn sống và làm việc (học tập) theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.
- Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; có lòng tự tôn dân tộc;

say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn;

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong nhiệm vụ biên-phiên dịch, trung thành với văn bản (nói/viết) nguyên gốc, không thêm bớt, chỉnh sửa hay bóp méo nội dung thông tin và ý định giao tiếp của tác giả phát ngôn;

- Phẩm chất đạo đức xã hội: Xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

3. Thông Tin Tuyển Sinh

3.1. Đối tượng tuyển sinh

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên toàn quốc

3.3. Phương thức tuyển sinh

3.3.1. Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia

3.3.2. Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT

3.3.3. Xét tuyển kết hợp thi tuyển.

4. Điều Kiện Tốt Nghiệp

Thực hiện Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào Tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học: Quy chế đào tạo đại học chính quy của Trường Đại Học Chu Văn An.

5. Chuẩn đầu ra

Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo này có những khả năng như sau:

Mã số CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
Chuẩn về kiến thức	
KT1	- Trình bày hệ thống tri thức khoa học về triết học Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Trình bày được hệ thống tri thức khoa học về Chủ nghĩa xã hội khoa học - Trình bày được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
Kiến thức giáo dục thể chất – GDQP AN	
KT2	Vận dụng những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện; Hiểu đường lối cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.

Kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành	
KT3	- Nắm được các kiến thức cơ bản của các kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết. - Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới và thể hiện được các kiến thức đó bằng Tiếng Anh;
KT4	- Nắm vững được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ và có kiến thức chuyên sâu của các kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết.
KT5	- Nắm vững và áp dụng được những khái niệm cơ bản trong Ngữ âm học và Âm vị học Tiếng Anh, phát âm đúng tiếng Anh.
KT6	- Nắm vững được những vấn đề cơ bản của Ngữ pháp tiếng Anh, Diễn ngôn tiếng Anh, vận dụng được những kiến thức về những vấn đề đó trong công việc chuyên môn và nghiên cứu khoa học.
KT7	- Nắm vững những vấn đề cơ bản của ngữ nghĩa học tiếng Anh và những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa.
KT8	- Nắm vững văn hóa, văn học, giao thoa văn hóa các nước nói tiếng Anh bao gồm các đặc điểm về lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục vào các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận, nâng cao vốn từ vựng, các kỹ năng tiếng Anh.
KT9	- Có thể sử dụng tốt tiếng Anh ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có thể vận dụng các kiến thức về Ngữ âm, Ngữ pháp và từ vựng trong hoạt động thuộc định hướng đào tạo và nghiên cứu.
Chuẩn về kỹ năng (bao gồm kỹ năng cứng và kỹ năng mềm)	
KN1	Kỹ năng cá nhân - Chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc; Quản lý tốt thời gian và thích ứng với sự phức tạp của thực tế; Tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đạt mục tiêu, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.
KN2	-- Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc và vận hành theo nhóm, có kỹ năng lãnh đạo, tổ chức nghiên cứu khoa học
KN3	Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết;
KN4	Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt.
KN5	Kỹ năng công nghệ thông tin: Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc khai thác hiệu quả Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu.
Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm	

TC1	- Phẩm chất đạo đức tốt, chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc
TC2	- Quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; Thích ứng với sự phức tạp của thực tế.
TC3	- Tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.
TC 4	- Tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp.
TC5	- Có ý thức và góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội
Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học	
CNN1	Sử dụng thành thạo tiếng Anh (Bậc 5/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT)
CTH1	Sử dụng thành thạo tin học văn phòng (trình độ CNTT cơ bản theo quy định Thông tư 03/2014/TT-BTTTT)
CTH2	Đạt chuẩn đầu ra về Tin học không chuyên

6. Triển vọng nghề nghiệp

Sau khi hoàn thành chương trình sinh viên có thể:

- Làm các công tác hướng dẫn viên du lịch, dịch thuật tiếng Anh, thư tín văn phòng, tiếp tân khách sạn... cho các công ty, khách sạn và các dự án.
- Làm các công tác đối ngoại, văn thư cho các cơ quan ngoại vụ, các tỉnh, thành phố, các đơn vị, các cơ quan nhà nước và tư nhân thuộc các lĩnh vực đối ngoại, thương mại trong và ngoài nước.
- Làm các công tác hướng dẫn trong viện bảo tàng, thư viện, trung tâm tư vấn du học, xuất nhập cảnh.
- Làm biên tập viên, phát thanh viên, cộng tác viên cho các cơ bản thông tấn báo chí, các đài phát thanh truyền hình.
- Tham gia giảng dạy tiếng Anh ở các trường phổ thông, cao đẳng, đại học và các trung tâm ngoại ngữ (nếu có thêm chứng chỉ Sư phạm).

7. Quy trình đào tạo và công nhận tốt nghiệp

7.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện trong 8 kì, trong đó có thời gian tích lũy kiến thức tại trường và thực tập tại cơ sở thực tế, đào tạo theo hình thức tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo của nhà trường.

7.2 Quy trình tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Thang điểm: thang điểm 10 và quy đổi theo hệ A, B, C, D, F

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ

Loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9,0 – 10,0	A+	4
	8,5 – 8,9	A	3,7
	8,0 – 8,4	B+	3,5
	7,0 – 7,9	B	3,0
	6,5 – 6,9	C+	2,5
	5,5 – 6,4	C	2,0
	5,0 – 5,4	D+	1,5
	4,0 – 4,9	D	1
Không đạt	0,0 - 3,9	F	0

- Điểm học phần (Z) bao gồm:

+ Điểm chuyên cần (đi học đầy đủ), tham gia thảo luận trên lớp, chuẩn bị bài tập đầy đủ, tham gia bài tập nhóm được tính:

+ Điểm tham gia giữa kỳ (Y1) được tính:

+ Điểm thi hết môn học (Y2) được tính:

Điểm Z được tính theo công thức: $Z = 0,01.X + 0,03.Y1 + 0,60.Y2$

PHẦN II
NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm GDTC, GDQP)	24
	Học phần bắt buộc	16
	Học phần tự chọn	08
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	103
1	Kiến thức cơ sở ngành	8
2	Kiến thức ngành	52
3	Kiến thức chuyên ngành	27
	Học phần bắt buộc	23
	Học phần tự chọn	4
4	Kiến thức bổ trợ	6
	Học phần tự chọn	3
	Học phần bắt buộc	3
5	Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp/HP thay thế Khóa luận tốt nghiệp	10
	Thực tập	3
	Khóa luận tốt nghiệp/các môn thay thế	7
Tổng số:		127

2. Khung chương trình đào tạo

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (Mã học phần)
				Lên lớp			Thực hành... Tự học, tự nghiên cứu		
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I.	Kiến thức giáo dục đại cương		16						
	Học phần bắt buộc								
1	1050001	Triết học Mác-Lênin (Phylosophy of Marxism and Leninism)	3	15	3	2 7	0	50	
2	1050002	Kinh tế chính trị Mác – Lenin (Political Economics Of Marxism and Leninism)	2	15	2	1 3	0	25	
3	1050003	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism)	2	15	3	1 3	0	25	
4	1050004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese communist party)	2	15	2	1 3	0	25	
5	1050005	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	15	2	1 3	0	25	
6	1030001	Tin học (Information Technology)	2	15	15	0	25	25	
7	1015103	Đạo đức nghề nghiệp và phòng chống tham nhũng	2	20		1 0			
8	1050010	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Method of science studies)	1	10	05	0	0	25	
	Học phần tự chọn: Ngoại Ngữ 2 (Second foreign language)		8						
		1. Tiếng Trung :							
9	1040008 ✓	Tiếng Trung 1.1 1	3	30	15	0	0	50	
10	1040009 ✓	Tiếng Trung 1.2 2	2	20	10	0	0	25	
11	1040010 ✓	Tiếng Trung 2 3	3	30	15	0	0	50	
		2. Tiếng Nhật:							
12	1040011	Tiếng Nhật 1.1	3	30	15	0	0	50	
13	1040012	Tiếng Nhật 1.2	2	20	10	0	0	25	
14	1040013	Tiếng Nhật 2	3	30	15		0	50	
		3. Tiếng Hàn:							

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (Mã học phần)
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
15	1040014	Tiếng Hàn 1.1	3	30	15	0	0	50	
16	1040015	Tiếng Hàn 1.2	2	20	10	0	0	25	
17	1040016	Tiếng Hàn 2	3	30	15	0	0	50	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		10						
			3						
1	Kiến thức cơ sở ngành		8						
18	1040101 ✓	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Introduction To Vietnamamamese Culture) 4	2	25	05	0	0	25	
19	1040102 ✓	Tiếng Việt (Vietnamamese) 5	2	25	05	0	0	25	
20	1040103 ✓	Dẫn luận ngôn ngữ (Introduction To Linguistics) 6	2	25	05	0	0	25	
21	1040104 ✓	Ngôn ngữ học đối chiếu (Conitrative Linguistics) 7	2	25	05	0	0	25	
2	Kiến thức ngành		52						
		Kỹ năng tiếng 1(English 1)	14						
22	1040201 ✓	Nghe 1 (Listening 1) 8	3	25	20	0	0	50	
23	1040205	Nói 1 (Speaking 1) 9	3	25	20	0	0	50	
24	1040209	Đọc 1 (Reading 1) 10	3	30	15	0	0	50	
25	1040213	Viết 1 (Writing 1) 11	2	20	10	0	0	30	
26	1040217	Lifelines 1 12	3	30	15	0	0	50	
		Kỹ năng tiếng 2 (English 2)	14						
27	1040202	Nghe 2 (Listening 2) 13	3	30	15	0	0	50	
28	1040206	Nói 2 (Speaking 2) 14	3	30	15	0	0	50	
29	1040210	Đọc 2 (Reading 2) 15	3	30	15	0	0	50	
30	1040214	Viết 2 (Writing 2) 16	2	20	10	0	0	30	
31	1040218	Lifelines 2 17	3	35	10	0	50		
		Kỹ năng tiếng 3 (English 3)	14						

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (Mã học phần)
				Lên lớp			Thực hành... Tự học, tự nghiên cứu		
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
32	1040203	Nghe 3 (Listening 3) 18	3	30	15	0	0	0	50
33	1040207	Nói 3 (Speaking 3) 19	3	30	15	0	0	0	50
34	1040211	Đọc 3 (Reading 3) 20	3	30	15	0	0	0	50
35	1040215	Viết 3 (Writing 3) 11	2	20	10	0	0	0	30
36	1040219	Lifelines 3 22	3	30	15	0	0	0	50
		Kỹ năng tiếng 4 (English 4)	10						
37	1040204	Nghe 4 (Listening 4) 23	2	20	10	0	0	0	30
38	1040208	Nói 4 (Speaking 4) 24	2	20	10	0	0	0	30
39	1040212	Đọc 4 (Reading 4) 25	3	30	15	0	0	0	50
40	1040216	Viết 4 (Writing 4) 26	3	30	15	0	0	0	50
3	Kiến thức chuyên ngành		27						
	Học phần bắt buộc		23						
41	1040301	Ngữ âm - Âm vị học (Phonetics and phonology) 28	2	20	10	0	0	0	30
42	1040302	Ngữ nghĩa học (Semantics) ~~chưa có~~ 28	2	20	10	0	0	0	30
43	1040303	Từ vựng (Lexicon) 29	2	25	05	0	0	0	30
44	1040304	Ngữ pháp 1 (Grammar) 30	2	25	05	0	0	0	30
45	1040305	Ngữ pháp 2 (Grammar) 31	3	30	15	0	0	0	50
46	1040306	Văn học Anh – Mỹ (English and American Literature) ~~chưa có~~ 32	2	20	10	0	0	30	
47	1040307	Lý thuyết dịch (Translation Theory) ~~chưa có~~ 33	1	10	05	0	0		

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (Mã học phần)
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
								15	
48	1040308	Thực hành dịch 1 (Translation Practice 1)	3	30	15	0	0	50	
49	1040309	Thực hành dịch 2 (Translation Practice 2)	3	30	15	0	0	50	
50	1040310	Thực hành dịch 3 (Translation Practice 3)	3	30	15	0	0	50	
Học phần Tự chọn			4						
51	1040311	Văn hóa Anh (English Culture)	2	20	10	0	0	30	
52	1040312	Văn hóa Mỹ (American Culture)	2	20	10	0	0	30	
53	1040313	Đất nước học Anh, Mỹ	2	20	10	0	0	30	
54	1040314	Lịch sử văn minh thế giới	2	20	10	0	0	30	
4	Kiến thức bổ trợ :		6						
Học phần Tự chọn			3						
55	1040003	Tiếng Anh thương mại (Business English)	3	30	15	0	0	50	
56	1040004	Tiếng Anh Pháp Lý (Legal English)	3	30	15	0	0	50	
57	1040005	Tiếng Anh Tài Chính (Finance English)	3	30	15	0	0	50	
58	1040006	Tiếng Anh Du Lịch (Tourism English)	3	30	15	0	0	50	
59	1040007	Tiếng Anh Quản Trị Kinh Doanh (Business Administration English)	3	30	15	0	0	50	
Học phần bắt buộc									
60	1040401	Chuyên đề (Project)	3	0	0	0	0	0	
5	Kiến thức tốt nghiệp		10						
61	1040501	Thực tập tốt nghiệp	3	0	0	0	0		
62	1040601	Khóa luận	7						

Sò
rín
chī

(Sign)

kinh nghiệm Nghe, nói, đọc, viết)

or ngñirp: 10 cm cm

1. Toàn bộ sinh viên đi thực tập chuyên môn

chỉ Khoa luận tốt nghiệp hoặc không có nguyên nhân gì cả. 7 tín chỉ và

thực tập 3 tín chỉ.

127

tiêu

chi

1

1

41

 ∞

13

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết (Mã học phần)
				Lên lớp			Thực hành...	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
	Hoặc thi tốt nghiệp: 1040602 Lý thuyết tiếng (Ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng) 1040603 Thực hành tiếng (Nghe, nói, đọc, viết)								

Viết khoá luận tốt nghiệp; thực tập chuyên môn; đăng ký học và thi các môn học thay cho khoá luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ

1. Toàn bộ sinh viên đi thực tập chuyên môn trong thời gian tương đương: 3 tín chỉ

2. Viết khoá luận tốt nghiệp: áp dụng đối với sinh viên đủ điều kiện theo quy định của Trường: 7 tín chỉ

3. Sinh viên không được viết Khoá luận tốt nghiệp hoặc không có nguyện vọng viết Khoá luận tốt nghiệp phải đăng ký học và thi các môn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 7 tín chỉ và thực tập 3 tín chỉ.

Tổng tín chỉ toàn khoá	127						
------------------------	-----	--	--	--	--	--	--

Kiến thức không tích lũy – 14 TC

Kiến thức không tích lũy – 14 TC

Các môn học dưới đây không tính điểm vào điểm trung bình trung tích lũy nhưng được tính làm điều kiện tốt nghiệp, cấp bằng cuối khóa (trừ kỹ năng bổ trợ).

1. Môn học Giáo dục thể chất: 03 tín chỉ, sinh viên đăng ký học: 02 tín chỉ và học kỳ 1 và 1 tín chỉ vào học kỳ 2

2. Môn học Giáo dục Quốc phòng: 11 tín chỉ, học tại 01 tháng, tại ...

1. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Thời gian, địa điểm học	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
Dự kiến học kỳ	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số tín chỉ: 127 tín chỉ	17	18	18	17	15	15	14	13

4. Ma trận các học phần hình thành năng lực gồm: Kiến thức, Kỹ năng/ phẩm chất đạo đức, mức tự chủ và trách nhiệm theo chuẩn đầu ra của CTĐT

(Mẫu phụ lục đính kèm Phụ lục 01)

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
	Học kỳ 1	17	

1	Kỹ năng tiếng 1	14	
2	Triết học Mác Lênin	3	
Học kỳ 2		18	
1	Kỹ năng tiếng 2	14	
2	Tiếng Việt	2	
3	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
Học kỳ 3		18	
1	Kỹ năng tiếng 3	14	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	
3	Ngữ pháp 1	2	
Học kỳ 4		17	
1	Kỹ năng tiếng 4	10	
2	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1	
5	Dẫn luận ngôn ngữ	2	
Học kỳ 5		15	
1	Lý thuyết dịch	1	
2	Ngữ âm – âm vị học	2	
3	Từ vựng	2	
4	Tin học	2	
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
6	Tiếng Trung 1.1	3	
7	Thực hành dịch 1	3	
Học kỳ 6		15	
1	Thực hành dịch 2	3	
2	Tiếng trung 1.2	2	
3	Văn hóa Anh	2	
4	Văn hóa Mỹ	2	
5	Văn Học Anh – Mỹ	2	
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	

7	Đạo đức nghề nghiệp và phòng chống tham nhũng	2	
Học kỳ 7		14	
1	Tiếng Trung 2	3	
2	Ngữ Nghĩa	2	
3	Ngữ pháp 2	3	
4	Tiếng anh thương mại	3	
5	Chuyên đề	3	
Học kỳ 8		13	
1	Thực hành dịch 3	3	
1	Thực tập tốt nghiệp	3	
2	Chuyên đề tốt nghiệp	7	
Tổng cộng		127	

4. Ma trận các học phần hình thành năng lực gồm: Kiến thức, Kỹ năng/ phẩm chất đạo đức, mức tự chủ và trách nhiệm theo chuẩn đầu ra của CTĐT

(Mẫu phụ lục đính kèm Phụ lục 01)

GIÁO